Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (UPCOM: VIW)

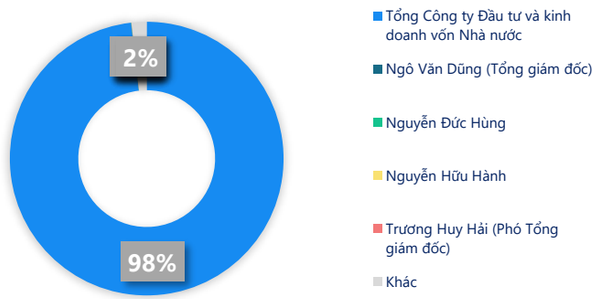
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

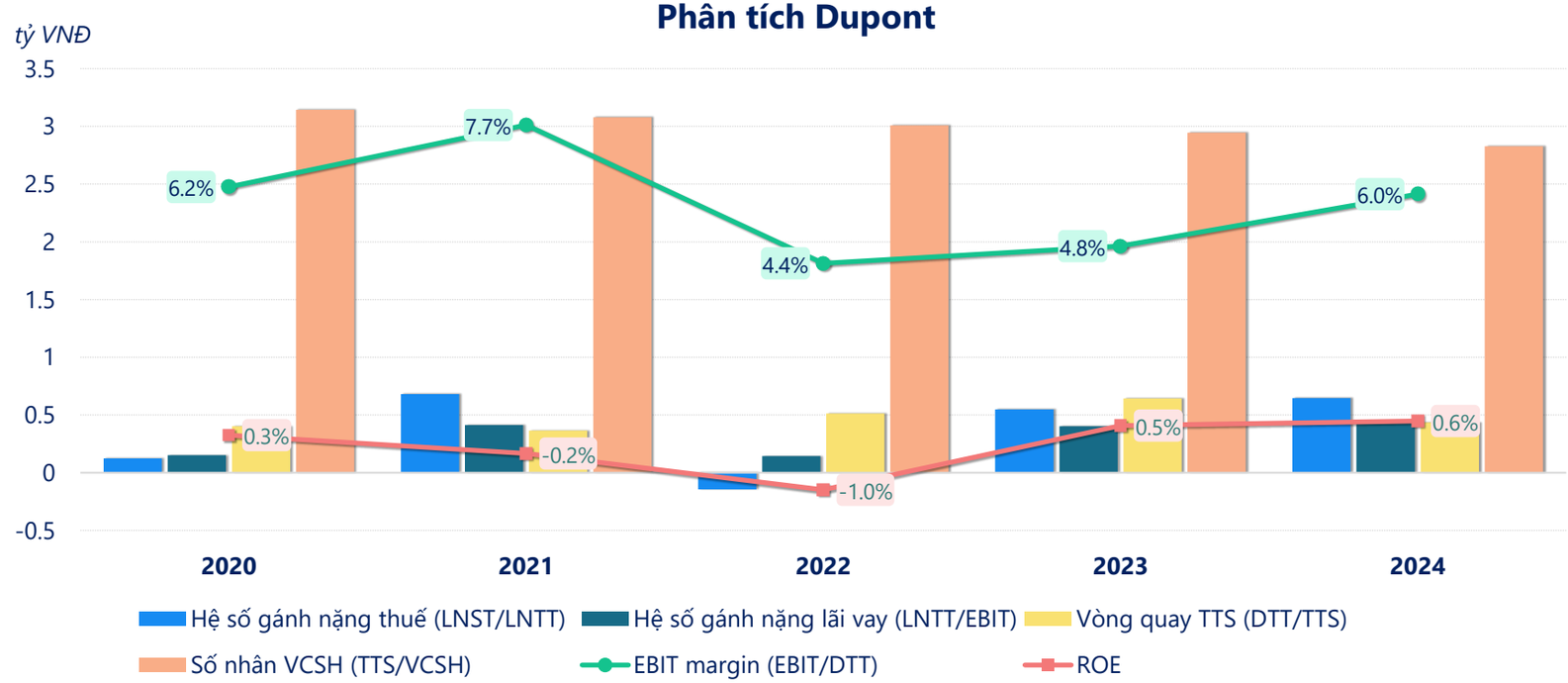
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,200
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 12,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	534
Số lượng CPLH (CP)	58,018,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(1.10)
EPS	-40
P/E	-227.8

	YTD	1T	3T	6T
VIW	-8.0%	-25.2%	-8.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

882

tỷ VNĐ

YoY: ▼473| -34.9%

LN sau thuế

2024

15.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.00| 7.1%

ROE

2024

0.6%

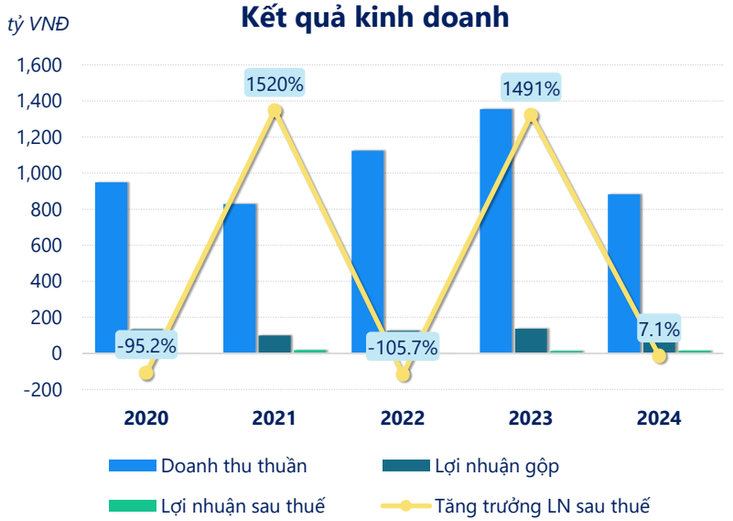
+/- YoY: ▲ 0.1%

ROA

2024

0.2%

Kết quả kinh doanh

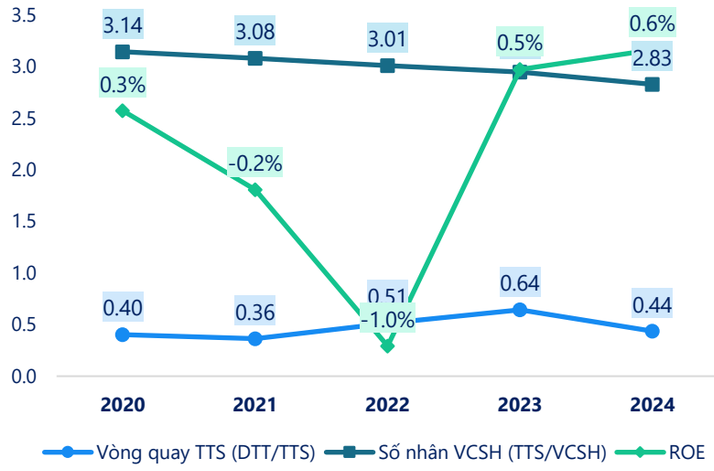


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.01%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.65**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.45**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

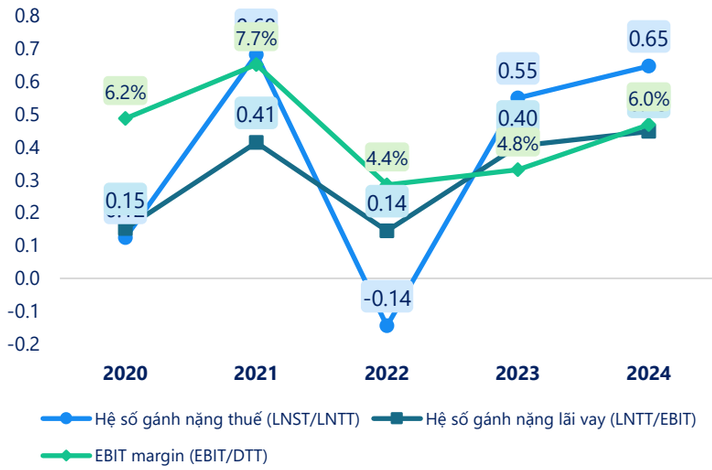
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **VIW** ghi nhận doanh thu thuần **881.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **15.30** tỷ đồng, lần lượt **giảm 34.9%** và **tăng 7.13%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

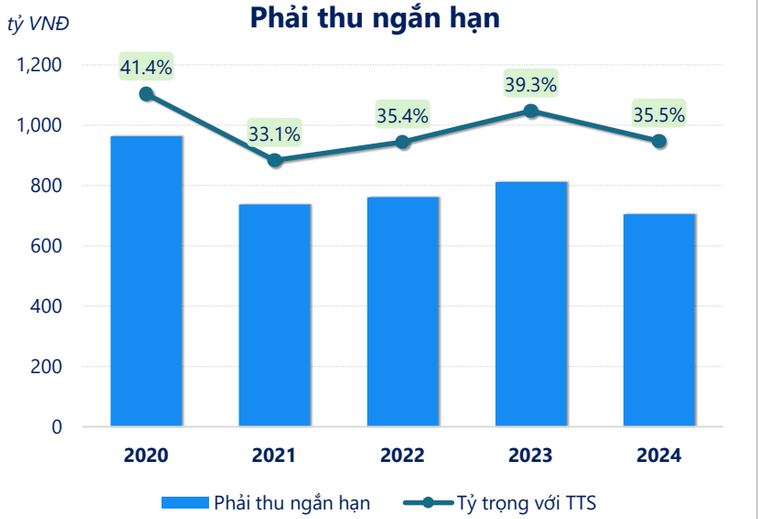


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.44**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.83** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

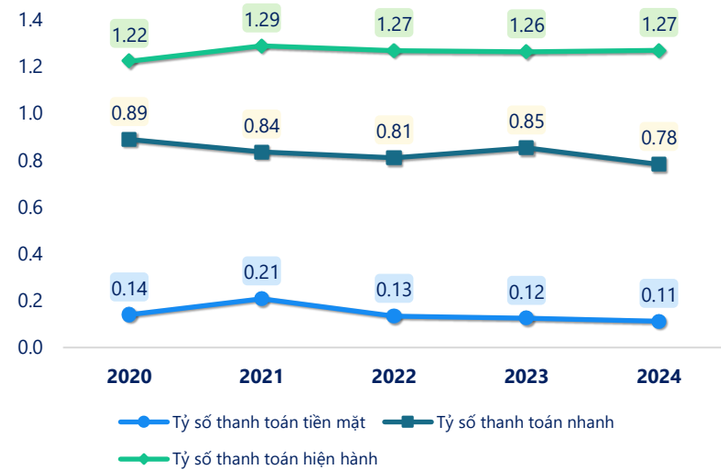
Phải thu ngắn hạn



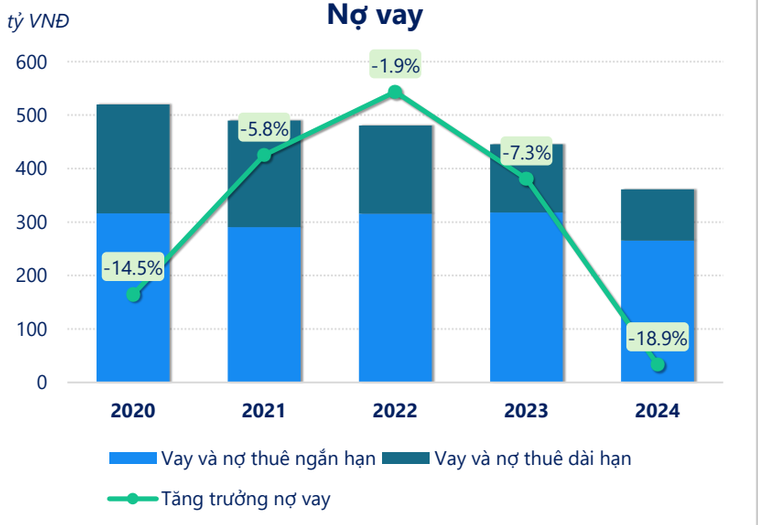
Hàng tồn kho



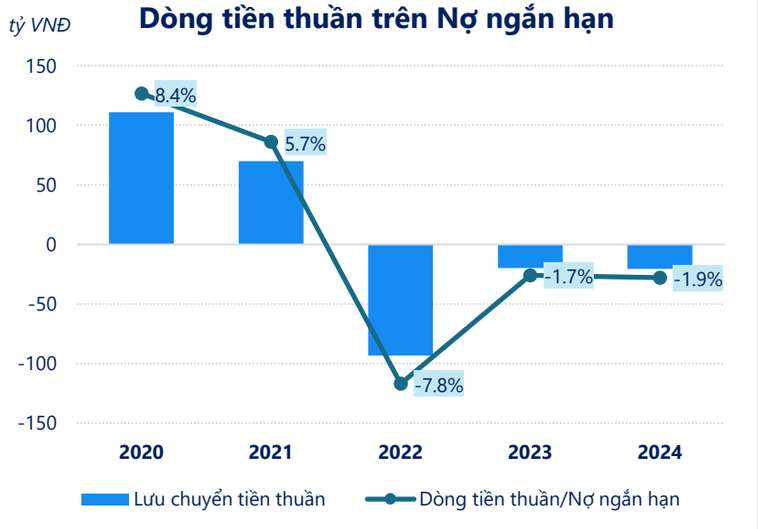
Chỉ số thanh khoản



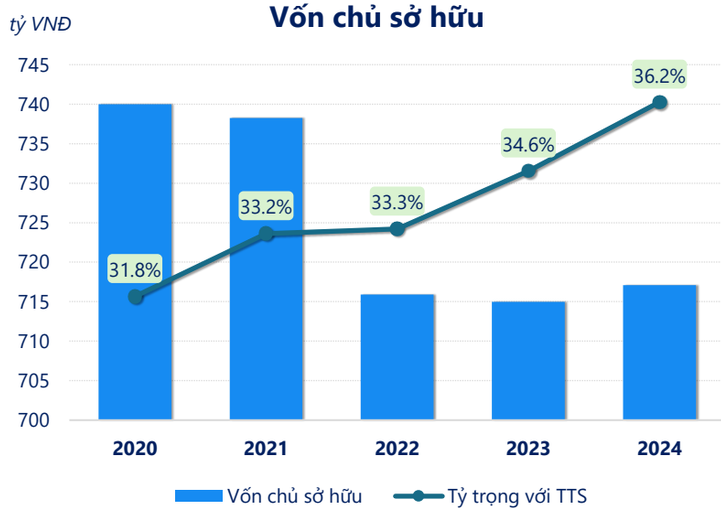
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



Tổng công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (UPCOM: VIW)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,984**	**2,066**	**-4.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,393	1,454	-4.2%
Tiền và tương đương tiền	124	144	-13.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.59	13.2	-57.7%
Phải thu ngắn hạn	733	811	-9.7%
Hàng tồn kho	502	473	6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	28.6	13.1	119%
Tài sản dài hạn	**591**	**612**	**-3.5%**
Phải thu dài hạn	2.17	2.10	3.4%
Tài sản cố định	315	333	-5.5%
Bất động sản đầu tư	125	132	-5.3%
Tài sản dở dang	63.5	60.1	5.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	70.1	67.5	3.7%
Tài sản dài hạn khác	**14.2**	**15.8**	**-10.5%**
Lợi thế thương mại	0.23	0.47	-50.0%
Nợ phải trả	1,272	1,351	-5.8%
Nợ ngắn hạn	**1,106**	**1,150**	**-3.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	265	318	-16.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	471	481	-2.1%
Nợ dài hạn	166	200	-17.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	96.2	128	-24.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**712**	**715**	**-0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**712**	**715**	**-0.5%**
Vốn điều lệ	580	580	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.01**	**0.01**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**948**	**828**	**1,124**	**1,355**	**882**
Giá vốn hàng bán	814	728	999	1,219	760
Lợi nhuận gộp	**134**	**100**	**125**	**137**	**121**
Doanh thu HĐTC	3.42	43.4	4.73	4.82	3.56
Chi phí TC	50.2	37.7	44.6	38.7	30.5
Chi phí lãi vay	**49.7**	**37.2**	**42.0**	**38.6**	**29.3**
LN trong công ty LKLD	-2.54	-3.89	-0.01	1.05	3.93
Chi phí bán hàng	0.87	0.38	0.66	2.73	1.88
Chi phí QLDN	73.4	75.0	77.3	73.8	73.3
LN thuần từ HĐKD	**10.5**	**26.6**	**7.06**	**27.2**	**22.9**
Lợi nhuận khác	-1.59	-0.43	0.03	-1.21	0.82
LN trước thuế	**8.87**	**26.2**	**7.09**	**26.0**	**23.7**
Lợi nhuận sau thuế	**1.10**	**17.9**	**-1.03**	**14.3**	**15.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.02**	**-1.24**	**-7.51**	**3.56**	**4.34**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	226	71.9	-43.2	36.5	64.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.2	43.2	-24.9	-13.5	8.62
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-100	-45.4	-25.2	-42.7	-94.0
Tiền đầu kỳ	72.6	184	253	160	144
Lưu chuyển tiền thuần	**111**	**69.8**	**-93.3**	**-19.8**	**-20.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	0.01	0.08	0.03
Tiền cuối kỳ	184	253	160	140	123